

ĐỀ ÔN HÈ – ĐỀ
MÔN: TIẾNG ANH 3



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen to the sounds and choose the correct words.

(Nghe âm và chọn từ đúng.)

1. Bài nghe: /ɜ:/ /ɜ:/

=> Chọn C

2. Bài nghe: /r/ /r/

=> Chọn B

3. Bài nghe: /tʃ/ /tʃ/

=> Chọn C

4. Bài nghe: /g/ /g/

=> Chọn B

II. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Với những địa chỉ có số nhà, dùng kèm giới từ “at”.

I live **at** 37 Nguyen Trai Street.

(Tôi sống ở số 37 đường Nguyễn Trãi.)

=> Chọn B

2.

Thời gian buổi sáng (the morning) đi kèm giới từ “in”.

What do you do **in** the morning?

(Bạn làm gì vào buổi sáng?)

=> Chọn C

3.

round (adj): tròn

tall (adj): cao

slim (adj): gầy

She has **round** eyes.

(Cô ấy có đôi mắt tròn.)

=> **Chọn A**

4.

sports centre (n): trung tâm thể thao

cinema (n): rạp chiếu phim

swimming pool (n): hồ bơi

She plays tennis at the **sports centre** on Sundays.

(Cô ấy chơi quần vợt ở trung tâm thể thao vào mỗi Chủ Nhật.)

=> **Chọn A**

5.

Câu hỏi mang nội dung hỏi về ngoại hình của ai đó nên câu hỏi cũng cần mang nội dung về việc miêu tả ngoại hình.

What does he look like? - She's **slim**.

(Cô ấy trông như thế nào? - Cô ấy gầy.)

III. Read and complete the passage. Use the given words.

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I and my family have a lot of freetime at the (20) **weekends**. I often go to the cinema with my friends. My mother (21) **does** yoga at home. She likes doing yoga. My father goes (22) **swimming** at the swimming pool. He's good at swimming. My sister goes shopping at the (23) **shopping centre** with her friends. We often have dinner together in a restaurant on Saturday evening.

Tạm dịch:

Tôi và gia đình có nhiều thời gian rảnh vào cuối tuần. Tôi thường đi xem phim với bạn bè. Mẹ tôi thì tập yoga ở nhà. Bà ấy thích tập yoga. Bố tôi đi bơi ở bể bơi. Ông ấy bơi rất giỏi. Em gái tôi đi mua sắm ở trung tâm mua sắm với bạn bè. Chúng tôi thường ăn tối cùng nhau tại một nhà hàng vào tối thứ Bảy.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ thành những câu đúng.)

24. evening/ I/ the dishes/ wash/ in/ the./

I wash the dishes in the evening.

(Tôi rửa bát đĩa vào buổi tối.)

25. like/ does/ your/ What/ look/ brother/?/

What does your brother look like?

(Em trai của bạn trông như thế nào?)